

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC  
THỦ ĐỨC**

**Mã CK: TDW**

Số: **1.577**/CNTĐ-KTTC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2015

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**

**- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh**

Trong kỳ kinh doanh quý 2-2015, Công ty Cổ Phần Cấp nước Thủ Đức (TDW) đạt lợi nhuận sau thuế: 2.668.961.968 đồng, giảm 2.825.375.805 đồng (-51,42%) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân:

1. Sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng tăng 2.086.723 m<sup>3</sup> (tăng 12,48%) làm giá vốn tăng 8,17 tỷ đồng (tương đương tăng 11,82%) so với cùng kỳ năm trước.

2. Chi phí bán hàng tăng 6,29 tỷ đồng (tương đương 17,48%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chi phí gán ĐHN miễn phí tăng 8,3 tỷ đồng so với cùng kỳ, do số lượng gán ĐHN miễn phí tăng 2.307 cái ĐHN so với cùng kỳ năm trước, số lượng ĐHN tăng cao do Công ty khẩn trương thực hiện công tác phủ kín mạng lưới cấp nước theo Nghị quyết số 28 của Hội đồng Nhân Dân Thành Phố. Chi phí sửa chữa ống mục giảm 2,14 tỷ đồng so với cùng kỳ, do kế hoạch sửa chữa ống mục năm 2015 thấp hơn năm 2014.

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 1,08 tỷ đồng (tương đương giảm 13,02%) so với cùng kỳ năm trước.

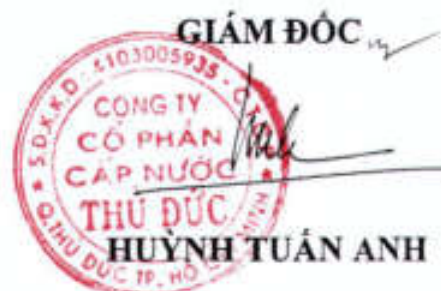
4. Sản lượng nước tiêu thụ tăng 9,25% làm doanh thu thuần tăng 10 tỷ đồng (tăng 8,41%) so với cùng kỳ. Doanh thu thuần tăng nhưng tốc độ tăng của tổng chi phí (chi phí bán hàng + giá vốn) cao hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần. Đồng thời, doanh thu hoạt động tài chính giảm 394,12 triệu đồng (tương đương giảm 20,78%); thu nhập khác cũng giảm 45,93 triệu đồng (tương đương giảm 7,38%).

Ảnh hưởng của các nhân tố trên làm tổng lợi nhuận trước thuế giảm 3,49 tỷ đồng (-50,57%) và tổng lợi nhuận sau thuế giảm 2,83 tỷ đồng (-51,42%).

Trân trọng kính báo.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thư ký HĐQT (để biết);
- Lưu: VT, KTTC. Lãnh





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2015

DVT: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu năm đã điều chỉnh (01/01/2015)
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>137.472.538.635</b>	<b>123.076.232.474</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>31.343.381.939</b>	<b>19.624.185.373</b>
1. Tiền	111		19.343.381.939	9.624.185.373
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	10.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	<b>73.702.956.145</b>	<b>79.625.775.466</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		73.702.956.145	79.625.775.466
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.033.785.862</b>	<b>9.725.012.123</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	9.492.045.395	4.066.600.741
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.002.282.945	778.112.462
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.969.317.732	7.119.660.348
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(2.429.860.210)	(2.239.361.428)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>10.515.522.206</b>	<b>7.821.166.568</b>
1. Hàng tồn kho	141		10.552.709.057	7.858.353.419
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(37.186.851)	(37.186.851)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.876.892.483</b>	<b>6.280.092.944</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.163.416.666	2.341.200.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.160.092.437	986.181.619
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.842.303.380	2.278.331.325
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		711.080.000	674.380.000
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>214.949.811.866</b>	<b>243.639.293.168</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>208.126.274.312</b>	<b>201.879.127.905</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	207.976.722.432	201.676.261.025
- Nguyên giá	222		477.746.000.296	452.343.712.611
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(269.769.277.864)	(250.667.451.584)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	149.551.880	202.866.878
- Nguyên giá	228		478.280.510	478.280.510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(328.728.630)	(275.413.632)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.360.267.395</b>	<b>19.358.533.117</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.360.267.395	19.358.533.117
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>22.395.632.146</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	-	22.395.632.146
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>463.270.159</b>	<b>6.000.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	457.270.159	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		6.000.000	6.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>352.422.350.501</b>	<b>366.715.525.642</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu năm đã điều chỉnh (01/01/2015)
1	2	3	4	5
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>210.841.462.772</b>	<b>218.053.821.595</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>93.192.841.580</b>	<b>99.970.724.820</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	37.849.773.116	42.922.847.011
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.909.855.897	4.096.033.220
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	5.826.211.537	6.814.173.789
4. Phải trả người lao động	314		10.413.445.886	18.582.974.702
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		18.033.434.272	165.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	6.581.430.025	12.568.845.626
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	6.479.648.983	13.202.815.566
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.099.041.864	1.618.034.906
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>117.648.621.192</b>	<b>118.083.096.775</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		3.490.046.372	3.490.046.372
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	83.843.433.673	84.277.909.256
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	30.315.141.147	30.315.141.147
<b>D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	V.18	<b>141.580.887.729</b>	<b>148.661.704.047</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>141.580.887.729</b>	<b>148.661.704.047</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.545.877.609	31.479.447.888
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.035.010.120	32.182.256.159
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		16.527.538.042	8.206.047.028
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		8.507.472.078	23.976.209.131
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>352.422.350.501</b>	<b>366.715.525.642</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

TP.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Giám đốc



Huỳnh Tuấn Anh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ II NĂM 2015**

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		129.068.869.743	119.057.747.630	251.046.920.095	225.661.527.657
<i>Trong đó: - Kinh doanh nước sạch</i>			<i>128.016.634.216</i>	<i>117.558.440.721</i>	<i>248.162.260.726</i>	<i>222.086.260.227</i>
<i>- Gắn đồng hồ nước</i>			<i>1.026.335.582</i>	<i>1.469.146.065</i>	<i>2.800.730.000</i>	<i>3.525.546.627</i>
<i>- Khác (đồng mở nước)</i>			<i>25.899.945</i>	<i>30.160.844</i>	<i>83.929.369</i>	<i>49.720.803</i>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		24.529.700	21.803.591	36.194.255	69.444.447
<i>+ Giảm giá hàng bán</i>			<i>12.724.400</i>	<i>14.992.891</i>	<i>21.296.655</i>	<i>35.922.891</i>
<i>+ Hàng bán bị trả lại</i>			<i>11.805.300</i>	<i>6.810.700</i>	<i>14.897.600</i>	<i>33.521.556</i>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)</b>	<b>10</b>	<b>VL3</b>	<b>129.044.340.043</b>	<b>119.035.944.039</b>	<b>251.010.725.840</b>	<b>225.592.083.210</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		77.254.792.563	69.088.850.326	147.623.989.485	131.289.542.581
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		51.789.547.480	49.947.093.713	103.386.736.355	94.302.540.629
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.502.807.552	1.896.935.581	3.212.849.093	3.713.070.671
7. Chi phí tài chính	22		906.108.402	1.301.908.143	1.866.495.143	2.358.375.294
<i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>906.108.402</i>	<i>1.301.908.143</i>	<i>1.866.495.143</i>	<i>2.358.375.294</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9.b	42.278.940.060	35.988.614.689	79.185.904.664	68.294.943.781
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.a	7.192.549.972	8.268.934.416	15.349.585.459	14.294.467.520
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>2.914.756.598</b>	<b>6.284.572.046</b>	<b>10.197.600.182</b>	<b>13.067.824.705</b>
11. Thu nhập khác	31		576.862.142	622.795.751	811.198.661	879.140.214
12. Chi phí khác	32		77.091.051		78.091.051	967.571
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>499.771.091</b>	<b>622.795.751</b>	<b>733.107.610</b>	<b>878.172.643</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3.414.527.689</b>	<b>6.907.367.797</b>	<b>10.930.707.792</b>	<b>13.945.997.348</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	761.756.092	1.527.540.916	2.423.235.714	3.082.309.417
<i>- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi</i>			<i>16.190.371</i>	<i>114.510.892</i>	<i>66.429.721</i>	<i>235.552.586</i>
<i>- Thuế TNDN phải nộp</i>			<i>745.565.721</i>	<i>1.413.030.024</i>	<i>2.356.805.993</i>	<i>2.846.756.831</i>
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>2.668.961.968</b>	<b>5.494.337.773</b>	<b>8.573.901.799</b>	<b>11.099.240.517</b>

Ghi chú:

- Quý 2 Năm 2015 thuế suất thuế TNDN 22%, ưu đãi 2% từ hoạt động chính cho tài sản phát từ năm 2007, phải nộp 20%
- Quý 2 Năm 2014 thuế suất thuế TNDN 22%, ưu đãi 2%, phải nộp 20%.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2015  
Giám Đốc



Huỳnh Tuấn Anh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
(Hoạt động SXKD chính - Ưu đãi Thuế TNDN 20%)  
QUÝ II NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		129.068.869.743	119.057.747.630	251.046.920.095	225.661.527.657
Trong đó: - Kinh doanh nước sạch			128.016.634.216	117.558.440.721	248.162.260.726	222.086.260.227
- Gắn đồng hồ nước			1.026.335.582	1.469.146.065	2.800.730.000	3.525.546.627
- Khác (đồng mở nước + khác)			25.899.945	30.160.844	83.929.369	49.720.803
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		24.529.700	21.803.591	36.194.255	69.444.447
- Giảm giá hàng bán			12.724.400	14.992.891	21.296.655	35.922.891
- Nước			12.724.400	4.083.800	16.751.200	25.013.800
- DHN + khác				10.909.091	4.545.455	10.909.091
- Hàng bán bị trả lại			11.805.300	6.810.700	14.897.600	33.521.556
- Nước			11.805.300	6.810.700	14.897.600	12.983.700
- DHN + khác					0	20.537.856
<b>3. Doanh thu thuần (10=01-03)</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>129.044.340.043</b>	<b>119.035.944.039</b>	<b>251.010.725.840</b>	<b>225.592.083.210</b>
Trong đó: - Nước sạch			127.992.104.516	117.547.546.221	248.130.611.926	222.048.262.727
- Gắn đồng hồ nước			1.052.235.527	1.488.397.818	2.880.113.914	3.543.820.483
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>		<b>77.254.792.563</b>	<b>69.088.850.326</b>	<b>147.623.989.485</b>	<b>131.289.542.581</b>
Trong đó: - Nước sạch			76.758.710.868	68.241.918.697	145.893.133.267	129.854.130.982
- Gắn đồng hồ nước			496.081.695	846.931.629	1.730.856.218	1.435.411.599
<b>5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>51.789.547.480</b>	<b>49.947.093.713</b>	<b>103.386.736.355</b>	<b>94.302.540.629</b>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9.b	42.278.940.060	35.988.614.689	79.185.904.664	68.294.943.781
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.a	7.192.549.972	8.268.934.416	15.349.585.459	14.294.467.520
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]</b>	<b>30</b>		<b>2.318.057.448</b>	<b>5.689.544.608</b>	<b>8.851.246.232</b>	<b>11.713.129.328</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2.318.057.448</b>	<b>5.689.544.608</b>	<b>8.851.246.232</b>	<b>11.713.129.328</b>
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (22%)</b>		VI.11	520.532.639	1.259.619.814	1.965.754.171	2.591.078.452
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			16.190.371	114.510.892	66.429.721	235.552.586
- Thuế TNDN phải nộp (20%)			161.903.710	1.145.108.922	664.297.214	2.355.525.866
- Thuế TNDN phải nộp (22%)			342.438.558		1.235.027.236	
<b>17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>1.813.715.180</b>	<b>4.544.435.686</b>	<b>6.951.921.782</b>	<b>9.357.603.462</b>



**PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ƯU ĐÃI 20%**

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1/2015	Quý 2/2015	6 tháng DN 2015
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động cấp nước (a) = (50) + (b)	a	6.569.188.784	2.366.057.448	8.935.246.232
Chi phí không được trừ:	b	36.000.000	48.000.000	84.000.000
- Thu lao của HDQT không trực tiếp điều hành		36.000.000	48.000.000	84.000.000
Tổng nguyên giá hệ thống cấp nước tại thời điểm Cổ phần hóa	c	152.296.224.504	152.296.224.504	152.296.224.504
XDCBDD từ trước thời điểm Cổ phần hóa đã tăng TSCĐ đến 30/06/2015	d	25.295.600.417	25.295.600.417	25.295.600.417
Tổng nguyên giá TSCĐ đến 30/06/2015	e	464.430.457.497	477.746.000.296	477.746.000.296
Thu nhập chịu thuế suất 20% từ hoạt động cấp nước (f) = (a) * ((c+d)/(e))	f	2.511.967.520	809.518.549	3.321.486.069
Thu nhập chịu thuế suất 22% từ hoạt động cấp nước (g) = (a)-(f)	g	4.057.221.264	1.556.538.899	5.613.760.163
Tổng thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chính (h) = (i) + (j)	h	1.394.982.182	504.342.268	1.899.324.450
- Thuế TNDN phải nộp (20%)	i	502.393.504	161.903.710	664.297.214
- Thuế TNDN phải nộp (22%)	j	892.588.678	342.438.558	1.235.027.236
Tổng thuế TNDN ưu đãi 2% từ hoạt động chính (k) = (f) * 22% - (i)	k	50.239.350	16.190.371	66.429.721

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Giám đốc



Huỳnh Tuấn Anh





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Hoạt động SXKD khác - Nhượng bán vật tư ngành nước)  
QUÝ II NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần (10=01-02)</b>	<b>10</b>					
4. Giá vốn hàng bán	11					
<b>5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)</b>	<b>20</b>					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.502.807.552	1.896.935.581	3.212.849.093	3.713.070.671
7. Chi phí tài chính	22		906.108.402	1.301.908.143	1.866.495.143	2.358.375.294
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		906.108.402	1.301.908.143	1.866.495.143	2.358.375.294
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26					
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]</b>	<b>30</b>		<b>596.699.150</b>	<b>595.027.438</b>	<b>1.346.353.950</b>	<b>1.354.695.377</b>
11. Thu nhập khác	31		576.862.142	622.795.751	811.198.661	879.140.214
12. Chi phí khác	32		77.091.051		78.091.051	967.571
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>499.771.091</b>	<b>622.795.751</b>	<b>733.107.610</b>	<b>878.172.643</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.096.470.241</b>	<b>1.217.823.189</b>	<b>2.079.461.560</b>	<b>2.232.868.020</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (22%)		VI.11	241.223.453	267.921.102	457.481.543	491.230.965
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
<b>17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-15)</b>	<b>60</b>		<b>855.246.788</b>	<b>949.902.087</b>	<b>1.621.980.017</b>	<b>1.741.637.055</b>

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

  
Nguyễn Thị Ngọc Lành

  
Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

  
Huyền Tuấn Anh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo Phương pháp gián tiếp)  
**QUÝ II NĂM 2015**

Đơn vị Tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế:</b>	01		10.930.707.792	13.945.997.348
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			17.999.286.110	18.549.601.979
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.155.141.278	19.689.464.727
- Các khoản dự phòng	03		190.498.782	214.832.629
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.212.849.093)	(3.713.070.671)
- Chi phí lãi vay	06		1.866.495.143	2.358.375.294
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		28.929.993.902	32.495.599.327
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.918.007.901)	(8.365.023.019)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.694.355.638)	(2.682.509.260)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		13.463.515.977	34.195.290.568
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.279.486.825)	983.397.522
- Tiền lãi vay đã trả	14		(960.386.741)	(2.358.375.294)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.130.271.397)	(3.065.523.936)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.064.689.328	2.684.199.519
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.643.639.327)	(2.447.282.198)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>	20		15.832.051.378	51.439.773.229
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.912.189.485)	(22.734.582.342)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39.202.956.145)	(65.418.808.193)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		67.521.407.612	37.850.661.120
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.403.490.321	3.051.756.788
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		12.809.752.303	(47.250.972.627)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.723.166.583)	(6.279.903.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.199.440.532)	(10.169.392.680)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		(16.922.607.115)	(16.449.295.680)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</b>	50		11.719.196.566	(12.260.495.078)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		19.624.185.373	32.597.337.499
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)</b>	70		31.343.381.939	20.336.842.421


TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

  
Nguyễn Thị Ngọc Lãnh

  
Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Huyền Tuấn Anh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp trực tiếp)

QUÝ II NĂM 2015

Đơn vị Tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
<b><u>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u></b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		281.839.090.519	253.657.328.941
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(195.864.139.793)	(145.285.091.499)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.517.665.241)	(26.419.515.093)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.866.495.143)	(2.358.375.294)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7.741.511.669)	(3.065.523.936)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.085.713.134	3.873.943.674
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(35.102.940.429)	(28.962.993.564)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>15.832.051.378</i>	<i>51.439.773.229</i>
<b><u>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</u></b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.912.189.485)	(22.734.582.342)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39.202.956.145)	(65.418.808.193)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		67.521.407.612	37.850.661.120
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.403.490.321	3.051.756.788
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>12.809.752.303</i>	<i>(47.250.972.627)</i>
<b><u>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</u></b>				
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.723.166.583)	(6.279.903.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.199.440.532)	(10.169.392.680)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(16.922.607.115)</i>	<i>(16.449.295.680)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>11.719.196.566</b>	<b>(12.260.495.078)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>19.624.185.373</b>	<b>32.597.337.499</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>31.343.381.939</b>	<b>20.336.842.421</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Giám đốc



Hình Tuấn Anh

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**GIÁI ĐOẠN TỪ 01/04/2015 ĐẾN 30/06/2015**

### **I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:**

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn). Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng). Xây dựng công trình cấp nước. Tải lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

### **II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

### **III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

#### **1- Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

#### **1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

\* **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, ...

\* **Các khoản tương đương tiền:**



Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

## **2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 13 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.
- Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi vốn dưới 14 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

## **3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, ...
- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu (TK 131, 136).
- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

## **4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

## **5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**



- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Phương tiện truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	05

#### 6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

#### 7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### 8- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

#### 9- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.



- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XD/CB dở dang.

#### **10- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:

+ Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.

+ Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác

- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

#### **11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

#### **13- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

- Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn mới ĐHN cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 1 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

#### **14- Nguyên tắc kế toán giá vốn:**

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm:

+ Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

+ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

+ Giá vốn dịch vụ khác.

#### **15- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

#### **16- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:**

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:** được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **18- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

### **CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

#### **Ghi nhận ban đầu**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó..



Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

#### **Công cụ tài chính phức hợp**

Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

### **V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

<b>1- Tiền và các khoản tương đương tiền:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt	58.854.501	36.123.686
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.284.527.438	9.588.061.687
- Các khoản tương đương tiền (*)	12.000.000.000	10.000.000.000
+ NH Nông Nghiệp -CN Thủ Đức	5.000.000.000	
+ NH Nông Nghiệp -CN Chợ Lớn	3.000.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Đông Á	4.000.000.000	
+ NH Đầu tư Phát triển VN - SGD II		10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>31.343.381.939</b>	<b>19.624.185.373</b>

(\*) là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

<b>2- Các khoản đầu tư tài chính:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</b>	<b>73.702.956.145</b>	<b>102.021.407.612</b>
a) Ngắn hạn: Tiền gửi có kỳ hạn:		
+ Ngân hàng TMCP Công Thương	21.826.369.213	29.988.541.666
+ Ngân hàng TMCP Đông Á	12.500.000.000	18.500.000.000
+ NH Nông Nghiệp -CN Thủ Đức		10.000.000.000
+ NH Nông Nghiệp -CN Chợ Lớn	4.000.000.000	20.000.000.000
+ NH Nông Nghiệp -CN Miền Đông		1.137.233.800
+ NH TMCP SG Thương Tín (Sacombank)	4.776.586.932	
<b>Cộng (a):</b>	<b>43.102.956.145</b>	<b>79.625.775.466</b>
b) Dài hạn: Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng		
+ Ngân hàng TMCP SG Thương Tín		4.395.632.146
+ NH Nông Nghiệp -CN Chợ Lớn	8.000.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Đông Á	22.600.000.000	18.000.000.000
<b>Cộng (b):</b>	<b>30.600.000.000</b>	<b>22.395.632.146</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2015, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày ở phần trên đều có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

<b>3- Phải thu của khách hàng:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	<b>9.492.045.395</b>	<b>4.066.600.741</b>
+ Tiền nước:	8.933.833.627	3.457.854.902
+ Tiền gán ĐHN, khác:	558.211.768	608.745.839
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Cty Địa Ốc Sài Gòn	60.097.478	60.097.478
Tổng Cty Cấp Nước Sài Gòn- TNHH MTV	150.179.749	156.063.820
Tổng Cty XD Trường Sơn CN Phía Nam	147.235.925	147.235.925
Cty OBAYASHI- SAIGON TUNNEL PJ	95.197.053	95.197.053
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:		
<b>Cộng (a)+(b):</b>	<b>9.492.045.395</b>	<b>4.066.600.741</b>

<b>4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) <b>Ngắn hạn:</b>		
- Phải thu về cổ phần hoá: Tổng Cty Cấp Nước Sài Gòn		399.247.150
- Các khoản chi hộ: Tổng Cty Cấp Nước Sài Gòn	11.353.780	2.561.518.041
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn:	2.359.232.375	3.551.454.857
+ Ngân Hàng Công Thương VN	68.271.010	909.001.445
+ NH No&PTNT - CN Thủ Đức	19.138.889	458.888.889
+ Ngân hàng Đông A' - CN Q.9 - PGD TD	1.839.156.112	822.416.667
+ NH No&PTNTVN -CN Miền Đông		19.522.514
+ NH No&PTNTVN CN Chợ Lớn	364.600.000	1.038.069.444
+ NH TMCP SG Thương Tín	68.066.364	295.972.565
+ BIDV - CN SGD 2 - PGD Thủ Thiêm		7.583.333
- Cho mượn: Cty CP Thiên Đại Phát (vật tư)		68.733.784
- Phải thu khác	598.731.577	538.706.516
+ Công trình di dời bồi thường HTCN	434.232.499	380.692.768
+ Công Ty TNHH Hải Hoàng Dương	140.000.000	140.000.000
+ Các khoản phải thu khác	24.499.078	18.013.748
<b>Cộng (a)</b>	<b>2.969.317.732</b>	<b>7.119.660.348</b>

**b) Dài hạn:**

<b>5- Nợ xấu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (giá gốc):		
Nước sạch	2.789.730.168	2.626.751.500
Truy thu tiền nước	18.705.336	18.705.336
Gán ĐHN trả chậm	64.584.583	109.234.583
Di dời tuyến ống, gán ĐHN, khác	343.447.436	310.456.276
<b>Cộng</b>	<b>3.126.467.523</b>	<b>3.065.147.695</b>
- Dự phòng phải thu khó đòi:	(2.429.860.210)	(2.239.361.428)
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:		



	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>6- Hàng tồn kho</b>		
- Nguyên liệu, vật liệu	10.529.073.147	7.769.403.418
- Công cụ, dụng cụ	23.635.910	88.950.001
<b>Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho</b>	<b>10.552.709.057</b>	<b>7.858.353.419</b>
Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	(37.186.851)	(37.186.851)
<b>Giá trị thực có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>10.515.522.206</b>	<b>7.821.166.568</b>

\* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 37.186.851 37.186.851

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: vật tư bị rỉ sét, quá hạn sử dụng, và hướng xử lý là hủy bỏ.

\* Lý do dẫn đến việc trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vật tư bị mất phẩm chất, hư hỏng.

<b>7- Tài sản dở dang dài hạn:</b>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn:		
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang:</b>		
+ Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	6.040.325.852	19.059.581.063
<i>Di dời tuyến ống TSN- Bình Lợi Đoạn 2</i>	<i>173.258.659</i>	<i>3.244.031.259</i>
<i>Di dời tuyến ống TSN- Bình Lợi Đoạn 3</i>		<i>3.189.767.406</i>
<i>PTMLCN P. Linh Trung, Q. TD (Coca cola)</i>	<i>1.089.143.328</i>	<i>887.987.780</i>
<i>Lắp đặt ĐHT (T1201)</i>	<i>1.719.808.575</i>	<i>1.367.808.575</i>
<i>Lắp đặt ĐHT (T1402)</i>	<i>2.517.492.667</i>	<i>1.100.000</i>
<i>Công trình khác</i>	<i>540.622.623</i>	<i>10.368.886.043</i>
+ Công trình sửa chữa ống mục	319.941.543	298.952.054
<b>Cộng</b>	<b>6.360.267.395</b>	<b>19.358.533.117</b>

**8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DC QL, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</b>					
Số dư đầu năm	2.484.324.291	8.417.309.521	438.627.283.688	2.814.795.111	452.343.712.611
- Mua trong năm		885.000.000			885.000.000
- Đầu tư XDCB HT		3.973.021.082	20.544.266.603		24.517.287.685
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.484.324.291</b>	<b>13.275.330.603</b>	<b>459.171.550.291</b>	<b>2.814.795.111</b>	<b>477.746.000.296</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	1.766.748.741	3.640.326.219	244.434.783.907	825.592.717	250.667.451.584
- Khấu hao trong năm	57.741.642	750.601.801	18.024.994.141	268.488.696	19.101.826.280
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.824.490.383</b>	<b>4.390.928.020</b>	<b>262.459.778.048</b>	<b>1.094.081.413</b>	<b>269.769.277.864</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH</b>					
- Tại ngày đầu năm	717.575.550	4.776.983.302	194.192.499.781	1.989.202.394	201.676.261.027
- Tại ngày cuối năm	<b>659.833.908</b>	<b>8.884.402.583</b>	<b>196.711.772.243</b>	<b>1.720.713.698</b>	<b>207.976.772.432</b>

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 111.686.184.828 đồng.

**9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ VH</b>					
Số dư đầu năm			478.280.510		478.280.510
- Mua trong năm					
<b>Số dư cuối năm</b>			<b>478.280.510</b>		<b>478.280.510</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm			275.413.632		275.413.632
- Khấu hao trong năm			53.314.998		53.314.998
<b>Số dư cuối năm</b>			<b>328.728.630</b>		<b>328.728.630</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>					
- Tại ngày đầu năm			202.866.878		202.866.878
- Tại ngày cuối năm			149.551.880		149.551.880



\* TSCĐ vô hình: là phần mềm kế toán, phần mềm đọc mã vạch, đọc dữ liệu khấu hao trong 3 năm.

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 158.390.510 đồng.

<b>10- Chi phí trả trước:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn:	3.163.416.666	2.341.200.000
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	2.298.000.000	2.341.200.000
- Chi phí đồng phục	865.416.666	
b) Dài hạn:	457.270.159	
- Chi phí CCDC chờ phân bổ (2 năm)	457.270.159	
<b>Cộng</b>	<b>3.620.686.825</b>	<b>2.341.200.000</b>

<b>11- Tài sản khác:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn:	<b>711.080.000</b>	<b>674.380.000</b>
- Tạm ứng cho người lao động mua hàng hóa, dịch vụ:	361.080.000	324.380.000
- Ký quỹ ngắn hạn:	350.000.000	350.000.000
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu TMC (Xăng dầu)	50.000.000	50.000.000
+ Ban Quản Lý Đô Thị Quận Thủ Đức (Tài lập mặt đường)	100.000.000	100.000.000
+ Khu QL Giao Thông Đô Thị Số 2 (Tài lập mặt đường)	200.000.000	200.000.000
b) Dài hạn:		
- Ký quỹ dài hạn:		
+ Cty TNHH TMDV Liên Bảo Minh (ký quỹ máy photo):	6.000.000	6.000.000
<b>Cộng (a) + (b):</b>	<b>717.080.000</b>	<b>680.380.000</b>

<b>12- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.160.092.437	986.181.619
- Các khoản phải thu nhà nước	2.842.303.380	2.278.331.325
+ Thuế GTGT nộp thừa	2.050.660.552	2.044.776.481
+ Thuế TNCN nộp thừa	791.642.828	233.554.844
<b>Cộng</b>	<b>4.002.395.817</b>	<b>3.264.512.944</b>

<b>13- Vay và nợ thuê tài chính:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Vay ngắn hạn: Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn (*)	6.479.648.983	13.202.815.566
b) Vay dài hạn		
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	30.315.141.147	30.315.141.147
<b>Cộng</b>	<b>36.794.790.130</b>	<b>43.517.956.713</b>

\* Các khoản vay Tổng công ty theo từng hợp đồng vay cụ thể, mức lãi suất từ 5,4%/năm đến 11,4%/năm. Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp 3. Các khoản vay này không yêu cầu tài sản thế chấp.

<b>14- Phải trả người bán:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>37.849.773.116</b>	<b>42.922.847.011</b>
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn (tiền nước)	28.531.663.423	30.581.174.955
- Cty CP XD TM Hồng Đức	1.447.071.351	1.827.323.304
- Cty CP XD Minh Trang	1.189.126.838	907.008.824
- Cty TNHH XD Hiệp Nguyễn	1.048.810.608	766.648.168
- Công ty CP Thiên Đại Phát	1.663.694.980	2.253.371.530
- Các đối tượng khác	3.969.405.916	6.587.320.230
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3.490.046.372</b>	<b>3.490.046.372</b>
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn (nhượng tài sản)	3.490.046.372	3.490.046.372
<b>Cộng (a) + (b):</b>	<b>41.339.819.488</b>	<b>46.412.893.383</b>
<b>c) Người bán là các bên liên quan</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	32.021.709.795	34.071.221.327
- Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Công Chánh	12.502.927	12.502.927
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	51.565.000	686.665.757
<b>15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	745.565.721	6.130.271.397
- Phí bảo vệ môi trường	5.080.645.816	4.575.713.362
- Phí nộp chậm	-	683.902.392
<b>Cộng</b>	<b>5.826.211.537</b>	<b>11.389.887.151</b>
<b>16- Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn:</b>	<b>18.033.434.272</b>	<b>165.000.000</b>
- Chi phí sửa chữa ống mụt	17.400.176.812	
- Chi phí thuê ngoài gần ĐHN	484.029.460	-
- Tiền điện thoại, internet, nhiên liệu và chi phí khác.	149.228.000	165.000.000
<b>b) Dài hạn:</b>		
<b>Cộng (a) + (b):</b>	<b>18.033.434.272</b>	<b>165.000.000</b>



<b>17- Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn:</b>		
- Tài sản thừa chờ xử lý	27.265.457	27.265.457
- Kinh phí công đoàn	45.915.831	86.529.074
- Bảo hiểm y tế	382.433	-
- Bảo hiểm xã hội	1.837.010	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	169.970	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.407.183.798	2.441.535.959
- Phải trả chi phí tự thực hiện	718.604.059	889.762.296
- Phí bảo vệ môi trường phải nộp	-	4.575.713.362
- Phải trả CB.CNV (Hoàn thuế theo Quyết toán thuế TNCN)	821.450.704	
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	91.877.370	109.786.646
- Phí bảo vệ môi trường giữ lại	222.649.631	409.379.044
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	-	1.087.279.817
- Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1	-	1.698.403.035
- Phải trả khác	1.244.093.762	1.243.190.936
<b>Cộng (a):</b>	<b>6.581.430.025</b>	<b>12.568.845.626</b>
<b>b) Dài hạn:</b>		
+ Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn (*)	46.320.831.462	48.029.109.321
+ Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1	1.273.802.276	
+ Công ty CP Đầu tư HKT TP HCM (**)	22.838.430.783	22.838.430.783
+ Ban QLDA Kênh Ba Bò (**)	13.410.369.152	13.410.369.152
<b>Cộng (b):</b>	<b>83.843.433.673</b>	<b>84.277.909.256</b>
<b>Cộng (a+b):</b>	<b>90.424.863.698</b>	<b>96.846.754.882</b>

(\*): Nợ phải trả Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn chi phí đầu tư mạng lưới cấp nước từ giai đoạn quyết toán chuyển thể.

(\*\*): là khoản thu tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước, sẽ ghi giảm khi thực hiện quyết toán công trình.

## 18- Vốn chủ sở hữu

**a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT và Quỹ DPTC	LN sau thuế chưa phân phối	...	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>26.429.982.564</b>	<b>20.315.492.155</b>		<b>131.745.474.719</b>
- Lãi trong năm trước			24.192.210.260		24.192.210.260
- Tăng khác		5.049.465.324			5.049.465.324
- Giảm khác (PPLN năm trước)			(20.531.493.284)		(20.531.493.284)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>31.479.447.888</b>	<b>23.976.209.131</b>		<b>140.455.657.019</b>
<b>Số dư đầu năm nay đã điều chỉnh</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>31.479.447.888</b>	<b>32.182.256.159</b>		<b>148.661.704.047</b>
-Lãi trong kỳ này		66.429.721	8.573.901.799		8.640.331.520
- Giảm khác			(15.721.147.838)		(15.721.147.838)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>31.545.877.609</b>	<b>25.035.010.120</b>		<b>141.580.887.729</b>

\* Lợi nhuận chưa phân phối giảm 15.721.147.838 đồng do trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2015 cụ thể: chia cổ tức 10.200.000.000 đồng, trích quỹ khen thưởng - phúc lợi: 5.454.718.117 đồng, đồng thời kết chuyển thuế TNDN ưu đãi miễn giảm của 6 tháng đầu năm 2015 sang quỹ đầu tư phát triển: 66.429.721 đồng.

**b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của Nhà nước	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Cty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	36.647.200.000	36.647.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	5.002.800.000	5.002.800.000
<b>Cộng</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>85.000.000.000</b>

**c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	10.200.000.000	10.200.000.000

**d - Cổ phiếu**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000



	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000
<b>e - Các quỹ của doanh nghiệp :</b>	<b><u>Cuối kỳ</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
- Quỹ đầu tư phát triển	31.545.877.609	22.979.447.888
- Quỹ dự phòng tài chính		8.500.000.000
- Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)	25.035.010.120	32.182.256.159
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	8.507.472.078	23.976.209.131
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	16.527.538.042	8.206.047.028

**19 - Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:**

<b>a) Tài sản thuê ngoài</b>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Giá trị tài sản thuê ngoài	42.693.878.831	31.626.713.249

\* Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng được thuê theo hợp đồng số 1138 ngày 03/04/2015, thời hạn thuê là 1 năm.

**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:** (Đồng Việt Nam)

	<u>Quý 2/2015</u>	<u>Quý 2/2014</u>
<b>1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>		
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	128.016.634.216	117.558.440.721
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp DV khác	1.052.235.527	1.499.306.909
<b>Cộng</b>	<b><u>129.068.869.743</u></b>	<b><u>119.057.747.630</u></b>
<b>2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>		
- Giảm giá hàng bán	12.724.000	14.992.891
+ Nước	12.724.400	4.083.800
+ Đồng hồ nước + dịch vụ khác		10.909.091
- Hàng bán bị trả lại	11.805.300	6.810.700
+ Nước	11.805.300	6.810.700
<b>Cộng</b>	<b><u>24.529.700</u></b>	<b><u>21.803.591</u></b>
<b>3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>		
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	127.992.104.516	117.547.546.221
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.052.235.527	1.488.397.818
<b>Cộng</b>	<b><u>129.044.340.043</u></b>	<b><u>119.035.944.039</u></b>
<b>4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>		
+ Giá vốn nước sạch	76.758.772.089	68.241.918.697
+ Giá vốn Đồng hồ nước	496.081.695	846.931.629
<b>Cộng</b>	<b><u>77.254.853.784</u></b>	<b><u>69.088.850.326</u></b>

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
<b>5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.502.807.552	1.896.935.581
<b>Cộng</b>	<b>1.502.807.552</b>	<b>1.896.935.581</b>
<b>6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>		
- Lãi tiền vay	906.108.402	1.301.908.143
<b>Cộng</b>	<b>906.108.402</b>	<b>1.301.908.143</b>
<b>7 - Thu nhập khác (Mã số 31)</b>		
- Truy thu tiền nước	450.760.640	607.971.631
- Bán hồ sơ mời thầu	21.818.184	
- Kiểm định ĐHN	10.408.203	12.860.485
- Nhượng vật tư	70.339.752	
- Khác	26.273.091	1.963.635
<b>Cộng</b>	<b>576.862.142</b>	<b>622.795.751</b>
<b>8 - Chi phí khác (Mã số 32)</b>		
- Nhượng vật tư	68.291.050	
- Khác	8.800.001	
	<b>77.091.051</b>	
<b>9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN</b>		
<b>a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:</b>		
- Chi phí nhân viên	4.392.857.338	4.156.534.851
- Chi phí khấu hao	189.772.668	188.844.892
- Chi phí dự phòng	87.423.381	122.505.811
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	692.806.074	779.651.004
- Chi phí quản lý khác	1.829.690.511	2.908.328.849
	<b>7.192.549.972</b>	<b>8.155.865.407</b>
<b>b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:</b>		
- Chi phí nhân viên	9.938.633.464	9.671.362.308
- Chi phí khấu hao	9.394.242.385	9.984.135.267
- Chi phí sửa chữa ổng mục	8.969.701.399	11.112.782.478
- Chi phí gán ĐHN miễn phí	11.048.806.801	2.742.226.320
- Chi phí thuê tài sản	1.067.346.971	1.034.097.271
- Chi phí sửa bể	1.226.594.226	728.547.870
- Chi phí bán hàng khác	633.614.814	715.463.175
	<b>42.278.940.060</b>	<b>35.988.614.689</b>
<b>Cộng (a+b):</b>	<b>49.471.292.032</b>	<b>44.144.480.096</b>



<b>10 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 2/2015</b>	<b>Quý 2/2014</b>
<b>- Chi phí nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>87.458.511.674</b>	<b>74.043.448.489</b>
+ Nguyên liệu - giá mua mức sạch	76.758.710.868	68.241.918.697
+ Nguyên liệu gắn, dờn ĐHN (đóng tiền)	557.077.083	670.001.019
+ Nguyên liệu gắn ĐHN miễn phí	8.608.003.445	3.850.765.505
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ	673.214.221	552.215.398
+ Vật liệu sửa bể	861.506.057	728.547.870
<b>- Chi phí nhân công</b>	<b>13.420.570.802</b>	<b>13.105.143.359</b>
+ Lương người lao động	12.641.658.036	12.372.684.301
+ Các khoản trích theo lương	778.912.766	732.459.058
<b>- Chi phí khấu hao tài sản cố định</b>	<b>9.584.015.053</b>	<b>10.172.980.159</b>
<b>- Chi phí sửa chữa ổng mục</b>	<b>8.969.701.399</b>	<b>11.112.782.478</b>
<b>- Chi phí dịch vụ mua ngoài</b>	<b>4.505.049.182</b>	<b>3.292.334.187</b>
+ Điện, nước, điện thoại	192.481.907	155.789.166
+ Sửa chữa nhỏ, bảo trì	61.481.950	36.424.697
+ Nhiên liệu	438.842.217	587.437.141
+ Thuê tài sản hoạt động	1.067.346.971	1.034.097.271
+ Chi phí thuê ngoài gắn ĐHN	2.379.807.968	1.319.400.000
+ Chi phí mua ngoài khác	365.088.169	159.185.912
<b>- Chi phí khác bằng tiền</b>	<b>2.788.434.485</b>	<b>1.619.710.759</b>
+ Bảo hiểm nhân thọ	969.600.000	552.600.000
+ Chi phí dự phòng	87.423.381	122.505.811
+ Tiền ăn giữa ca	910.920.000	722.753.800
+ Khác	820.491.104	221.851.148
<b>Cộng</b>	<b>126.726.282.595</b>	<b>113.346.399.431</b>
<b>11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>		
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>3.414.527.689</b>	<b>6.907.367.797</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	48.000.000	36.000.000
<b>Tổng thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp,</b>	<b>3.462.527.689</b>	<b>6.943.367.797</b>
<b>trong đó:</b>		
Thu nhập chịu thuế 20%	809.518.549	5.689.544.608
Thu nhập chịu thuế 22%	2.653.009.140	504.371.342
<b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành, trong đó:</b>	<b>761.756.092</b>	<b>1.527.540.916</b>
Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 2% trong kỳ	16.190.371	114.510.892
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp</b>	<b>745.565.721</b>	<b>1.413.030.024</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác :

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3 - Thông tin về các bên liên quan : Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức là Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
<b>Mua hàng từ các bên liên quan</b>		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	<b>153.822.389.352</b>	<b>107.688.737.929</b>
Mua si nước sạch	145.893.133.267	104.500.716.506
Mua vật tư	3.928.067.000	1.097.457.000
Thuê tài sản	2.134.693.942	1.034.097.272
Lãi vay	1.866.495.143	1.056.467.151

<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<u>Tại 30/06/2015</u>	<u>Tại 01/01/2015</u>
<b>Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn</b>		
- Phải thu khách hàng (lắp đặt 125 trụ cứu hỏa)	150.179.749	156.063.820
- Phải thu khác	11.353.780	2.561.518.041
- Phải thu cổ phần hóa		399.247.150
- Phải trả người bán dài hạn (trả chậm mua thiết bị)	3.490.046.372	3.490.046.372
- Phải trả người bán (tiền nước)	28.531.663.423	30.581.174.955
- Phải trả ngắn hạn khác		1.087.279.817
- Phải trả dài hạn khác	46.320.831.462	48.029.109.321
- Các khoản vay	36.794.790.130	43.517.956.713

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý 2 Năm 2015, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:



Chỉ tiêu	Cấp nước	Lắp đặt đường ống + khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	128.016.634.216	1.52.235.527	129.068.869.743
Giảm trừ doanh thu	24.529.700		24.529.700
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>127.992.104.516</b>	<b>1.052.235.527</b>	<b>129.044.340.043</b>
Giá vốn	69.134.422.399	496.081.695	69.630.504.094
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>58.857.682.117</b>	<b>556.153.832</b>	<b>59.413.835.949</b>
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	99,18%	0,82%	100%
- Lợi nhuận gộp	99,06%	0,94%	100%

**5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):** DVT: Đồng Việt Nam

**a- Doanh thu:**

Nội dung	Quý 2 Năm 2015	Quý 2 Năm 2014	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
	(1)	(2)	(3)=(1) - (2)	(4)=(3)/(2)
<b>Sản lượng</b>	<b>14.199.602</b>	<b>12.997.623</b>	<b>1.201.980</b>	<b>9,25%</b>
Sản lượng bán (C.Thu 2)	14.185.521	12.979.632	1.205.889	9,29%
Sản lượng súc xả, xe bồn	14.081	17.991	(3.909)	-21,73%
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>129.044.340.043</b>	<b>119.035.944.039</b>	<b>10.008.396.004</b>	<b>8,41%</b>
+ Nước	127.992.104.516	117.547.546.221	10.444.558.295	8,89%
+ Gắn ĐHN và DV khác	1.052.235.527	1.488.397.818	-436.162.291	-29,39%

*Thuyết minh:*

- Doanh thu thuần tăng 10 tỷ đồng (+ 8,41%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:
- + Doanh thu nước sạch tăng 10,4 tỷ đồng (+ 8,89%) do sản lượng tiêu thụ tăng 9,29% so với cùng kỳ năm trước.
- + Doanh thu gắn ĐHN giảm 436 triệu đồng (-29,3%).

**b- Giá vốn hàng bán:**

Nội dung	Quý 2 Năm 2015	Quý 2 Năm 2014	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Sản lượng mua qua ĐHT	18.806.864	16.720.141	2.086.723	12,48%
Giá vốn hàng bán				
Nước	76.758.710.868	68.241.918.697	8.516.792.171	12,48%
ĐHN + DV khác	496.081.695	846.931.629	(350.849.934)	-41,43%
<b>Cộng</b>	<b>77.254.792.563</b>	<b>69.088.850.326</b>	<b>8.165.942.237</b>	<b>11,82%</b>

*Thuyết minh:*

- Giá vốn hàng bán tăng 8,17 tỷ đồng (+ 11,82%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:
  - + Giá vốn mua si nước sạch tăng 8,52 tỷ đồng (+ 12,48%) so với cùng kỳ năm trước: do sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng tăng 12,48%.
  - + Giá vốn gắn ĐHN đóng tiền và dịch vụ giảm 350,8 triệu đồng.

**c- Chi phí bán hàng:**

Nội dung	Quý 2 Năm 2015	Quý 2 Năm 2014	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Chi phí khấu hao	9.394.242.385	9.984.135.267	(589.892.882)	-5,91%
Chi phí thay ĐHN	673.214.221	552.215.398	120.998.823	21,91%
Chi phí gắn ĐHN MP	11.048.806.801	2.742.226.320	8.306.580.481	302,91%
Chi phí nhân viên	9.938.633.464	9.671.362.308	267.271.156	2,76%
Chi phí SCOM	8.969.701.399	11.112.782.478	(2.143.081.079)	-19,28%
Chi phí sửa bể	1.226.594.226	887.733.782	338.860.444	38,17%
Chi phí thuê tài sản	1.067.346.971	1.034.097.271	33.249.700	3,22%
Chi phí bán hàng khác	(39.599.407)	4.061.865	(43.661.272)	
<b>Cộng</b>	<b>42.278.940.060</b>	<b>35.988.614.689</b>	<b>6.290.325.371</b>	<b>17,48%</b>

*Thuyết minh:*

- **Chi phí bán hàng** tăng 6,29 tỷ đồng (+17,48%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:
  - + Chi phí gắn ĐHN miễn phí tăng 8,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, do số lượng gắn ĐHN miễn phí tăng 2.307 cái ĐHN so với cùng kỳ năm trước, số lượng ĐHN tăng cao do Công ty khẩn trương thực hiện công tác phủ kín mạng lưới cấp nước theo Nghị quyết số 28 của Hội đồng Nhân Dân Thành Phố.
  - + Chi phí khấu hao giảm 589,9 triệu đồng (-5,91%).
  - + Chi phí thay đồng hồ nước tăng 121 triệu đồng (+21,91%).
  - + Chi phí nhân viên bán hàng tăng 267,27 triệu đồng (+2,76%).
  - + Chi phí sửa chữa ống mục giảm 2,14 tỷ đồng. Quý 2/2015, Công ty trích trước chi phí sửa chữa ống mục theo kế hoạch năm 2015.
  - + Chi phí sửa bể tăng 338,86 triệu đồng (+38,17%).
  - + Chi phí thuê tài sản tăng 33,25 triệu đồng, do trong năm công ty có thuê bổ sung một số tài sản của Tổng công ty theo theo Hợp đồng số 1138 ngày 03/04/2015.

**d- Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Nội dung	Quý 2 Năm 2015	Quý 2 Năm 2014	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
Chi phí nhân viên	4.392.857.338	4.156.534.851	236.322.487	5,69%
Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	189.772.668	188.844.892	927.776	0,49%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	692.806.074	779.651.004	(86.844.930)	-11,14%
Chi phí quản lý khác	1.917.113.892	3.143.903.669	(1.226.789.777)	-39,02%
<b>Cộng</b>	<b>7.192.549.972</b>	<b>8.268.934.416</b>	<b>(1.076.384.444)</b>	<b>-13,02%</b>



*Thuyết minh:*

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp** giảm 1,08 tỷ đồng (-13,02%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Chi phí nhân viên (gồm tiền lương, các khoản trích theo lương và tiền cơm trưa) tăng 236,32 triệu đồng.

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài giảm 86,84 triệu đồng.

+ Chi phí quản lý khác giảm 1,23 tỷ đồng (bao gồm cả chi phúc lợi theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC).

## **6 - Những thông tin khác:**

### **6.1 Công cụ tài chính:**

#### **Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị sổ sách</b>	
	<b>Tại 30/06/2015</b>	<b>Tại 01/01/2015</b>
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.343.381.939	19.624.185.373
Đầu tư ngắn hạn	43.102.956.145	79.625.775.466
Đầu tư dài hạn	30.600.000.000	22.395.632.146
Phải thu khách hàng (*)	7.062.185.185	1.827.239.313
Các khoản phải thu khác	2.969.317.732	7.119.660.348
	<b>115.077.841.001</b>	<b>130.592.492.646</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	36.794.790.130	43.517.956.713
Phải trả người bán	41.339.819.488	46.412.893.383
Chi phí phải trả	18.033.434.272	165.000.000
Các khoản phải trả khác	90.424.863.698	96.846.754.882
	<b>186.592.907.588</b>	<b>186.942.604.978</b>

(\*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chi tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015).

Tại ngày 30/06/2015, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

### **MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

#### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá cả thị trường, do:

+ Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua sỉ nước sạch từ Tổng Công ty.

+ Công ty không có rủi ro lãi suất do Công ty vay dài hạn từ Tổng công ty theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất cố định.

+ Các giao dịch mua bán của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Trên 1 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>Tại 30/06/2015</b>			
Phải trả người bán	37.849.773.116	3.490.046.372	41.339.819.488
Các khoản vay	6.479.648.983	30.315.141.147	30.794.790.130
Chi phí phải trả	18.033.434.272		18.033.434.272
Nợ tài chính khác	6.581.430.025	83.843.433.673	90.424.863.698
	<b>68.944.286.396</b>	<b>117.648.621.192</b>	<b>186.592.907.588</b>
<b>Tại 01/01/2015</b>			
Phải trả người bán	42.922.847.011	3.490.046.372	46.412.893.383
Các khoản vay	13.202.815.566	30.315.141.147	43.517.956.713
Chi phí phải trả	165.000.000		165.000.000
Nợ tài chính khác	12.568.845.626	84.277.909.256	96.846.754.882
<b>Cộng</b>	<b>68.859.508.203</b>	<b>118.083.096.775</b>	<b>186.942.604.978</b>



Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
<b>Tại 30/06/2015</b>			
Tiền và tương đương tiền	31.343.381.939		31.343.381.939
Đầu tư ngắn hạn	43.102.956.145		43.102.956.145
Đầu tư dài hạn		30.600.000.000	30.600.000.000
Phải thu khách hàng (*)	7.062.185.185		7.062.185.185
Tài sản tài chính khác	2.969.317.732		2.969.317.732
<b>Cộng</b>	<b>84.477.841.001</b>	<b>30.600.000.000</b>	<b>115.077.841.001</b>
<b>Tại 01/01/2015</b>			
Tiền và tương đương tiền	19.624.185.373		19.624.185.373
Đầu tư ngắn hạn	79.625.775.466		79.625.775.466
Đầu tư dài hạn		22.395.632.146	22.395.632.146
Phải thu khách hàng (*)	1.827.239.313		1.827.239.313
Tài sản tài chính khác	7.119.660.348		7.119.660.348
<b>Cộng</b>	<b>108.196.860.500</b>	<b>22.395.632.146</b>	<b>130.592.492.646</b>

(\*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chi tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015).

## 6.2 Những thông tin khác:

- Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Căn cứ Công văn trả lời số 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư 78/2014/TT của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp: Năm 2015 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22%.

Do Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất Thuế TNDN được áp dụng là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động.

Theo thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, các ngành nghề hoạt động có liên quan đến hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp tạo thu nhập sau được áp dụng chính sách ưu đãi thuế như trên bao gồm: Thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước sạch, thu nhập từ hoạt động gắn đồng hồ nước. Năm 2015 là năm thứ 9 Công ty được

áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động SXKD chính, và 2% số thuế ưu đãi tính trên tài sản là hệ thống cấp nước tại thời điểm cổ phần hóa được đưa vào quỹ đầu tư phát triển.

Ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính thì hoạt động tạo thu nhập còn lại không được miễn thuế và nộp thuế với thuế suất 22% là doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập từ truy thu tiền nước, thu nhập từ nhượng bán vật tư ngành nước và thu nhập khác.

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2015

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**



**Nguyễn Thị Ngọc Lành**



**Nguyễn Thị Ngọc Hạnh**

**Huỳnh Tuấn Anh**



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2015 ĐẾN 30/06/2015**

### **I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:**

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn). Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng). Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Căn cứ Quyết định số 1994/QĐ-KTNN ngày 09/10/2014 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức. Tổ Kiểm toán số 3 thuộc Đoàn KTNN của KTNN Khu vực IV đã tiến hành kiểm toán BCTC năm 2013 của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức từ ngày 05/11/2014 đến 18/11/2014.

Ngày 02/02/2015, Tổ Kiểm toán số 3 thuộc Đoàn KTNN của KTNN khu vực IV đã phát hành Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức.

Ngày 03/03/2015, Công ty nhận được Báo cáo kiểm toán của Tổ Kiểm toán số 3. Thời điểm này, Công ty đã phát hành báo cáo tài chính năm 2014 và công bố thông tin đại chúng vào ngày 14/02/2015. Căn cứ kiến nghị của KTNN, Công ty đã điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ của năm 2015. Một vài số liệu so sánh đã được trình bày và phân loại lại như thuyết minh VII.6.2.

### **II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

### **III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

## **2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### **1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

\* **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, ...

\* **Các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

### **2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 13 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.
- Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi vốn dưới 14 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

### **3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, ...
- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu (TK 131, 136).
- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.



- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

#### **4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

#### **5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

<b>Nhóm tài sản</b>	<b>Số năm khấu hao</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Phương tiện truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	05

#### **6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động

kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

#### **7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **8- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

#### **9- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

- Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XD/CB dở dang.

#### **10- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:
  - + Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.
  - + Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác
- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

#### **11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

#### **13- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

- Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn mới ĐHN cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 1 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

#### **14- Nguyên tắc kế toán giá vốn:**

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm:

+ Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

+ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

+ Giá vốn dịch vụ khác.

#### **15- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

#### **16- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:**

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:** được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **18- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

##### **CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

##### **Ghi nhận ban đầu**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó..

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

##### **Công cụ tài chính phức hợp**

Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.



**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

<b>1- Tiền và các khoản tương đương tiền:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt	58.854.501	36.123.686
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.284.527.438	9.588.061.687
- Các khoản tương đương tiền (*)	12.000.000.000	10.000.000.000
+ NH Nông Nghiệp -CN Thủ Đức	5.000.000.000	
+ NH Nông Nghiệp -CN Chợ Lớn	3.000.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Đông Á	4.000.000.000	
+ NH Đầu tư Phát triển VN - SGD II		10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>31.343.381.939</b>	<b>19.624.185.373</b>

(\*) là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

<b>2- Các khoản đầu tư tài chính:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	<b>73.702.956.145</b>	<b>102.021.407.612</b>
a) Ngắn hạn: Tiền gửi có kỳ hạn:		
+ Ngân hàng TMCP Công Thương	21.826.369.213	29.988.541.666
+ Ngân hàng TMCP Đông Á	12.500.000.000	18.500.000.000
+ NH Nông Nghiệp -CN Thủ Đức		10.000.000.000
+ NH Nông Nghiệp -CN Chợ Lớn	4.000.000.000	20.000.000.000
+ NH Nông Nghiệp -CN Miền Đông		1.137.233.800
+ NH TMCP SG Thương Tín (Sacombank)	4.776.586.932	
<b>Cộng (a):</b>	<b>43.102.956.145</b>	<b>79.625.775.466</b>
b) Dài hạn: Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng		
+ Ngân hàng TMCP SG Thương Tín		4.395.632.146
+ NH Nông Nghiệp -CN Chợ Lớn	8.000.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Đông Á	22.600.000.000	18.000.000.000
<b>Cộng (b):</b>	<b>30.600.000.000</b>	<b>22.395.632.146</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2015, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày ở phần trên đều có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

<b>3- Phải thu của khách hàng:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	<b>9.492.045.395</b>	<b>4.066.600.741</b>
+ Tiền nước:	8.933.833.627	3.457.854.902
+ Tiền gán ĐHN, khác:	558.211.768	608.745.839
<u>Trong đó:</u>		
Tông Cty Địa Ốc Sài Gòn	60.097.478	60.097.478
Tông Cty Cấp Nước Sài Gòn- TNHH MTV	150.179.749	156.063.820
Tông Cty XD Trường Sơn CN Phía Nam	147.235.925	147.235.925
Cty OBAYASHI- SAIGON TUNNEL PJ	95.197.053	95.197.053
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:		
<b>Cộng (a)+(b):</b>	<b>9.492.045.395</b>	<b>4.066.600.741</b>

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
<b>a) Ngắn hạn:</b>		
- Phải thu về cổ phần hoá: Tổng Cty CN Sài Gòn		399.247.150
- Các khoản chi hộ: Tổng Cty Cấp Nước Sài Gòn	11.353.780	2.561.518.041
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn:	2.359.232.375	3.551.454.857
+ Ngân Hàng Công Thương VN	68.271.010	909.001.445
+ NH No&PTNT - CN Thủ Đức	19.138.889	458.888.889
+ Ngân hàng Đông A' - CN Q.9 - PGD TB	1.839.156.112	822.416.667
+ NH No&PTNTVN -CN Miền Đông		19.522.514
+ NH No&PTNTVN CN Chợ Lớn	364.600.000	1.038.069.444
+ NH TMCP SG Thương Tín	68.066.364	295.972.565
+ BIDV - CN SGD 2 - PGD Thủ Thiêm		7.583.333
- Cho mượn: Cty CP Thiên Đại Phát (vật tư)		68.733.784
- Phải thu khác	598.731.577	538.706.516
+ Công trình di dời bồi thường HTCN	434.232.499	380.692.768
+ Công Ty TNHH Hải Hoàng Dương	140.000.000	140.000.000
+ Các khoản phải thu khác	24.499.078	18.013.748
<b>Cộng (a)</b>	<b><u>2.969.317.732</u></b>	<b><u>7.119.660.348</u></b>
<b>b) Dài hạn:</b>		
<b>5- Nợ xấu</b>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (giá gốc):		
Nước sạch	2.789.730.168	2.626.751.500
Truy thu tiền nước	18.705.336	18.705.336
Gắn ĐHN trả chậm	64.584.583	109.234.583
Di dời tuyến ống, gắn ĐHN, khác	343.447.436	310.456.276
<b>Cộng</b>	<b><u>3.126.467.523</u></b>	<b><u>3.065.147.695</u></b>
- Dự phòng phải thu khó đòi:	(2.429.860.210)	(2.239.361.428)
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:		
<b>6- Hàng tồn kho</b>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	10.529.073.147	7.769.403.418
- Công cụ, dụng cụ	23.635.910	88.950.001
<b>Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho</b>	<b><u>10.552.709.057</u></b>	<b><u>7.858.353.419</u></b>
<i>Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho</i>	<i>(37.186.851)</i>	<i>(37.186.851)</i>
<b>Giá trị thực có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b><u>10.515.522.206</u></b>	<b><u>7.821.166.568</u></b>
* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:	37.186.851	37.186.851

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: vật tư bị rỉ sét, quá hạn sử dụng, và hướng xử lý là hủy bỏ.

\* Lý do dẫn đến việc trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vật tư bị mất phẩm chất, hư hỏng.



7- Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn:		
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang:</b>		
+ Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	6.040.325.852	19.059.581.063
Di dời tuyến ống TSN- Bình Lợi Đoạn 2	173.258.659	3.244.031.259
Di dời tuyến ống TSN- Bình Lợi Đoạn 3		3.189.767.406
PTMLCN P. Linh Trung, Q. TĐ (Coca cola)	1.089.143.328	887.987.780
Lắp đặt ĐHT (T1201)	1.719.808.575	1.367.808.575
Lắp đặt ĐHT (T1402)	2.517.492.667	1.100.000
Công trình khác	540.622.623	10.368.886.043
+ Công trình sửa chữa ống mục	319.941.543	298.952.054
<b>Cộng</b>	<b>6.360.267.395</b>	<b>19.358.533.117</b>

**8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DC QL, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</b>					
Số dư đầu năm	2.484.324.291	8.417.309.521	438.627.283.688	2.814.795.111	452.343.712.611
- Mua trong năm		885.000.000			885.000.000
- Đầu tư XDCB HT		3.973.021.082	20.544.266.603		24.517.287.685
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.484.324.291</b>	<b>13.275.330.603</b>	<b>459.171.550.291</b>	<b>2.814.795.111</b>	<b>477.746.000.296</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	1.766.748.741	3.640.326.219	244.434.783.907	825.592.717	250.667.451.584
- Khấu hao trong năm	57.741.642	750.601.801	18.024.994.141	268.488.696	19.101.826.280
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.824.490.383</b>	<b>4.390.928.020</b>	<b>262.459.778.048</b>	<b>1.094.081.413</b>	<b>269.769.277.864</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH</b>					
- Tại ngày đầu năm	717.575.550	4.776.983.302	194.192.499.781	1.989.202.394	201.676.261.027
- Tại ngày cuối năm	659.833.908	8.884.402.583	196.711.772.243	1.720.713.698	207.976.772.432

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 111.686.184.828 đồng.

**9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ VH</b>					
Số dư đầu năm			478.280.510		478.280.510
- Mua trong năm					
Số dư cuối năm			<b>478.280.510</b>		<b>478.280.510</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm			275.413.632		275.413.632
- Khấu hao trong năm			53.314.998		53.314.998
<b>Số dư cuối năm</b>			<b>328.728.630</b>		<b>328.728.630</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>					
- Tại ngày đầu năm			202.866.878		202.866.878
- Tại ngày cuối năm			149.551.880		149.551.880

\* TSCĐ vô hình: là phần mềm kế toán, phần mềm đọc mã vạch, đọc dữ liệu khấu hao trong 3 năm.

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 158.390.510 đồng.

#### 10- Chi phí trả trước:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:	3.163.416.666	2.341.200.000
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	2.298.000.000	2.341.200.000
- Chi phí đồng phục	865.416.666	
b) Dài hạn:	457.270.159	
- Chi phí CCDC chờ phân bổ (2 năm)	457.270.159	
<b>Cộng</b>	<b>3.620.686.825</b>	<b>2.341.200.000</b>

#### 11- Tài sản khác:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:	<b>711.080.000</b>	<b>674.380.000</b>
- Tạm ứng cho người lao động mua hàng hóa, dịch vụ:	361.080.000	324.380.000
- Ký quỹ ngắn hạn:	350.000.000	350.000.000
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu TMC (Xăng dầu)	50.000.000	50.000.000
+ Ban Quản Li Đô Thị Quận Thủ Đức (Tái lập mặt đường)	100.000.000	100.000.000
+ Khu QL Giao Thông Đô Thị Số 2 (Tái lập mặt đường)	200.000.000	200.000.000
b) Dài hạn:	<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>
- Ký quỹ dài hạn:		
+ Cty TNHH TMDV Liên Bào Minh (ký quỹ máy photo):	6.000.000	6.000.000
<b>Cộng</b>	<b>717.080.000</b>	<b>680.380.000</b>



<b>12- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.160.092.437	986.181.619
- Các khoản phải thu nhà nước	2.842.303.380	2.278.331.325
+ Thuế GTGT nộp thừa	2.050.660.552	2.044.776.481
+ Thuế TNCN nộp thừa	791.642.828	233.554.844
<b>Cộng</b>	<b>4.002.395.817</b>	<b>3.264.512.944</b>
<b>13- Vay và nợ thuê tài chính:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Vay ngắn hạn: Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn (*)	6.479.648.983	13.202.815.566
b) Vay dài hạn		
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	30.315.141.147	30.315.141.147
<b>Cộng</b>	<b>36.794.790.130</b>	<b>43.517.956.713</b>
- Các khoản vay Tổng công ty theo từng hợp đồng vay cụ thể, mức lãi suất từ 5,4%/năm đến 11,4%/năm. Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp 3. Các khoản vay này không yêu cầu tài sản thế chấp.		
<b>14- Phải trả người bán:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) <b>Ngắn hạn</b>	<b>37.849.773.116</b>	<b>42.922.847.011</b>
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn (tiền nước)	28.531.663.423	30.581.174.955
- Cty CP XD TM Hồng Đức	1.447.071.351	1.827.323.304
- Cty CP XD Minh Trang	1.189.126.838	907.008.824
- Cty TNHH XD Hiệp Nguyễn	1.048.810.608	766.648.168
- Công ty CP Thiên Đại Phát	1.663.694.980	2.253.371.530
- Các đối tượng khác	3.969.405.916	6.587.320.230
b) <b>Dài hạn</b>		
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn (nhượng tài sản)	3.490.046.372	3.490.046.372
<b>Cộng</b>	<b>41.339.819.488</b>	<b>46.412.893.383</b>
c) <b>Người bán là các bên liên quan</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	32.021.709.795	34.071.221.327
- Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Công Chánh	12.502.927	12.502.927
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	51.565.000	686.665.757
<b>15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	745.565.721	6.130.271.397
- Phí bảo vệ môi trường	5.080.645.816	4.575.713.362
- Phí nộp chậm	-	683.902.392
<b>Cộng</b>	<b>5.826.211.537</b>	<b>11.389.887.151</b>

(\*) Thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước trong báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013, Công ty đã điều chỉnh hồi tố số dư đầu năm tài khoản thuế TNDN phải nộp từ 2.165.619.848 đồng lên 6.130.271.397 đồng (tức là tăng 3.964.651.549 đồng so với số dư

đầu năm trước điều chỉnh. Tài khoản Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng lên 683.902.392 đồng (là số tiền nộp chậm phải nộp). Đồng thời, kết chuyển số dư tài khoản 338.860 (phí BVMT phải nộp): 4.575.713.362 đồng sang tài khoản Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (TK 3339).

<b>16- Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn:</b>	<b>18.033.434.272</b>	<b>165.000.000</b>
- Chi phí sửa chữa ồng mục	17.400.176.812	
- Chi phí thuê ngoài gần ĐHN	484.029.460	-
- Tiền điện thoại, internet, nhiên liệu và chi phí khác.	149.228.000	165.000.000
<b>b) Dài hạn:</b>		
<b>Cộng</b>	<b>18.033.434.272</b>	<b>165.000.000</b>
<b>17- Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn:</b>		
- Tài sản thừa chờ xử lý	27.265.457	27.265.457
- Kinh phí công đoàn	45.915.831	86.529.074
- Bảo hiểm y tế	382.433	-
- Bảo hiểm xã hội	1.837.010	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	169.970	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.407.183.798	2.441.535.959
- Phải trả chi phí tự thực hiện	718.604.059	889.762.296
- Phí bảo vệ môi trường phải nộp	-	4.575.713.362
- Phải trả CB.CNV (Hoàn thuế theo Quyết toán thuế TNCN)	821.450.704	
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	91.877.370	109.786.646
- Phí bảo vệ môi trường giữ lại	222.649.631	409.379.044
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	-	1.087.279.817
- Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1	-	1.698.403.035
- Phải trả khác	1.244.093.762	1.243.190.936
<b>Cộng (a)</b>	<b>6.581.430.025</b>	<b>12.568.845.626</b>
<b>b) Dài hạn:</b>		
+ Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn (*)	46.320.831.462	48.029.109.321
+ Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1	1.273.802.276	
+ Công ty CP Đầu tư HTKT TPHCM (**)	22.838.430.783	22.838.430.783
+ Ban QLDA Kênh Ba Bò (**)	13.410.369.152	13.410.369.152
<b>Cộng (b)</b>	<b>83.843.433.673</b>	<b>84.277.909.256</b>
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>90.424.863.698</b>	<b>96.846.754.882</b>

(\*): Nợ phải trả Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn chi phí đầu tư mạng lưới cấp nước từ giai đoạn quyết toán chuyển thế.

(\*\*): là khoản thu tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước, sẽ ghi giảm khi thực hiện quyết toán công trình



**18- Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ ĐPPT và Quỹ DPFC	LN sau thuế chưa phân phối	...	Cộng
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>26.429.982.564</b>	<b>20.315.492.155</b>		<b>131.745.474.719</b>
- Lãi trong năm trước			24.192.210.260		24.192.210.260
- Tăng khác		5.049.465.324			5.049.465.324
- Giảm khác (PPLN năm trước)			(20.531.493.284)		(20.531.493.284)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>31.479.447.888</b>	<b>23.976.209.131</b>		<b>140.455.657.019</b>
<b>Số dư đầu năm nay đã điều chỉnh</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>31.479.447.888</b>	<b>32.182.256.159</b>		<b>148.661.704.047</b>
-Lãi trong kỳ này		66.429.721	8.573.901.799		8.640.331.520
- Giảm khác (PPLN năm trước)			(15.721.147.838)		(15.721.147.838)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>31.545.877.609</b>	<b>25.035.010.120</b>		<b>141.580.887.729</b>

\* Số dư đầu năm nay của lợi nhuận chưa phân phối tăng 8.206.047.028 đồng nguyên nhân tăng được trình bày cụ thể tại thuyết minh VII.6.2.

\* Lợi nhuận chưa phân phối giảm 15.721.147.838 đồng do trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2015 cụ thể: chia cổ tức 10.200.000.000 đồng, trích quỹ khen thưởng - phúc lợi: 5.454.718.117 đồng, đồng thời kết chuyển thuế TNDN ưu đãi miễn giảm của 6 tháng đầu năm 2015 sang quỹ đầu tư phát triển: 66.429.721 đồng.

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của Nhà nước	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Cty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	36.647.200.000	36.647.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	5.002.800.000	5.002.800.000
<b>Cộng</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>85.000.000.000</b>

**c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	10.200.000.000	10.200.000.000

<b>d - Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

<b>e - Các quỹ của doanh nghiệp :</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	31.545.877.609	22.979.447.888
- Quỹ dự phòng tài chính		8.500.000.000
- Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)	25.035.010.120	32.182.256.159
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	8.507.472.078	23.976.209.131
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	16.527.538.042	8.206.047.028

(\* ) Số dư đầu năm của lợi nhuận chưa phân phối có sự thay đổi, nguyên nhân được thuyết minh ở phần VII.6.2.

#### **19 - Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:**

<b>a) Tài sản thuê ngoài</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Giá trị tài sản thuê ngoài	42.693.878.831	31.626.713.249

\* Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng được thuê theo hợp đồng số 1138 ngày 03/04/2015, thời hạn thuê là 1 năm.

#### **VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:** (Đồng Việt Nam)

<b>1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>6 tháng ĐN 2015</b>	<b>6 tháng ĐN 2014</b>
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	248.162.260.726	222.086.260.227
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp DV khác	2.884.659.369	3.575.267.430
<b>Cộng</b>	<b>251.046.920.095</b>	<b>225.661.527.657</b>

#### **2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**

- Giảm giá hàng bán	<b>21.296.655</b>	<b>35.922.891</b>
+ Nước	16.751.200	25.013.800
+ Đồng hồ nước + dịch vụ khác	4.545.455	10.909.091
- Hàng bán bị trả lại	<b>14.897.600</b>	<b>33.521.556</b>
+ Nước	14.897.600	12.983.700
+ Đồng hồ nước + dịch vụ khác		20.537.856
<b>Cộng</b>	<b>36.194.255</b>	<b>69.444.447</b>



	<b>6 tháng ĐN 2015</b>	<b>6 tháng ĐN 2014</b>
<b>3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>		
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	248.130.611.926	222.048.262.727
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.880.113.914	3.543.820.483
<b>Cộng</b>	<b>251.010.725.840</b>	<b>225.592.083.210</b>
<b>4 - Giá vốn hàng bán ( Mã số 11)</b>		
+ Giá vốn nước sạch	145.893.133.267	129.854.130.982
+ Giá vốn Đồng hồ nước	1.730.856.218	1.435.411.599
<b>Cộng</b>	<b>147.623.989.485</b>	<b>131.289.542.581</b>
<b>5 - Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21)</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.212.849.093	3.713.070.671
<b>Cộng</b>	<b>3.212.849.093</b>	<b>3.713.070.671</b>
<b>6 - Chi phí tài chính ( Mã số 22)</b>		
- Lãi tiền vay	1.866.495.143	2.358.375.294
<b>Cộng</b>	<b>1.866.495.143</b>	<b>2.358.375.294</b>
<b>7 - Thu nhập khác ( Mã số 31)</b>		
- Truy thu tiền nước	636.798.044	852.213.831
- Bán hồ sơ mời thầu	58.181.824	
- Kiểm định ĐHN	18.078.678	22.065.055
- Nhượng vật tư	70.339.752	741.050
- Khác	27.800.363	4.120.278
<b>Cộng</b>	<b>811.198.661</b>	<b>879.140.214</b>
<b>8 - Chi phí khác ( Mã số 32)</b>		
- Nhượng vật tư	68.291.050	967.571
- Khác	9.800.001	
<b>Cộng</b>	<b>78.091.051</b>	<b>967.571</b>
<b>9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN</b>		
<b>a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:</b>		
- Chi phí nhân viên	8.730.500.131	8.053.398.886
- Chi phí khấu hao	379.545.336	373.067.218
- Chi phí dự phòng	190.498.782	214.832.629
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.175.237.962	1.497.628.140
- Chi phí quản lý khác	4.873.803.248	4.155.540.647
<b>Cộng</b>	<b>15.349.585.459</b>	<b>14.294.467.520</b>

<b>b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:</b>	<b>6 tháng ĐN 2015</b>	<b>6 tháng ĐN 2014</b>
- Chi phí nhân viên	19.936.949.368	18.067.672.671
- Chi phí khấu hao	18.775.595.942	19.316.397.509
- Chi phí sửa chữa ồng mục	17.400.176.812	20.233.939.107
- Chi phí gán ĐHN miễn phí	17.786.289.697	6.374.283.514
- Chi phí thuê tài sản	2.134.693.942	2.068.194.543
- Chi phí sửa bể	1.871.888.389	1.386.991.892
- Chi phí bán hàng khác	1.280.310.514	847.464.545
	<b>79.185.904.664</b>	<b>68.294.943.781</b>
<b>Cộng (a+b):</b>	<b>94.535.490.123</b>	<b>82.589.411.301</b>
<b>10 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
<b>- Chi phí nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>163.300.902.486</b>	<b>138.178.888.114</b>
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	145.893.133.267	129.854.130.982
+ Nguyên liệu gán, dời ĐHN (đóng tiền)	1.002.395.473	1.104.102.515
+ Nguyên liệu gán ĐHN miễn phí	13.908.669.503	5.387.387.422
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ	1.242.523.557	843.402.680
+ Vật liệu sửa bể	1.254.180.686	989.864.515
<b>- Chi phí nhân công</b>	<b>26.832.049.499</b>	<b>24.857.522.757</b>
+ Lương người lao động	25.283.316.072	23.425.681.776
+ Các khoản trích theo lương	1.548.733.427	1.431.840.981
<b>- Chi phí khấu hao tài sản cố định</b>	<b>19.155.141.278</b>	<b>19.689.464.727</b>
<b>- Chi phí sửa chữa ồng mục</b>	<b>17.400.176.812</b>	<b>20.233.939.107</b>
<b>- Chi phí dịch vụ mua ngoài</b>	<b>8.036.911.521</b>	<b>5.281.155.236</b>
+ Điện, nước, điện thoại	328.314.962	298.626.296
+ Sửa chữa nhỏ, bảo trì	83.253.405	65.879.491
+ Nhiên liệu	763.669.595	1.133.122.353
+ Thuê tài sản hoạt động	2.134.693.942	2.068.194.543
+ Chi phí thuê ngoài gán ĐHN	4.109.271.914	1.318.205.176
+ Chi phí mua ngoài khác	617.707.703	397.127.377
<b>- Chi phí khác bằng tiền</b>	<b>7.434.298.012</b>	<b>5.637.983.941</b>
+ Bảo hiểm nhân thọ	1.560.000.000	1.105.200.000
+ Chi phí dự phòng	190.498.782	214.832.629
+ Tiền ăn giữa ca	1.835.400.000	1.263.548.800
+ Khác	3.848.399.230	3.054.402.512
<b>Cộng</b>	<b>242.159.479.608</b>	<b>213.878.953.882</b>



<b>11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>	<b>6 tháng ĐN 2015</b>	<b>6 tháng ĐN 2014</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>10.930.707.792</b>	<b>13.945.997.348</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	84.000.000	64.500.000
<b>Tổng thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp, trong đó:</b>	<b>11.014.707.792</b>	<b>14.010.497.348</b>
Thu nhập chịu thuế 20%	3.321.486.069	11.777.629.328
Thu nhập chịu thuế 22%	7.693.221.723	2.232.868.020
<b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành, trong đó:</b>	<b>2.423.235.714</b>	<b>3.082.309.417</b>
Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 2% trong kỳ	66.429.721	235.552.586
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp</b>	<b>2.356.805.993</b>	<b>2.846.756.831</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác:

Ngày 02 tháng 02 năm 2015, Tổ Kiểm toán số 3 thuộc Đoàn KTNN của KTNN khu vực 4 đã phát hành Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức.

Theo Báo cáo kiểm toán này thì một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 (VAS 29) về hồi tố Báo cáo tài chính do sai sót. Các chỉ tiêu hồi tố được trình bày cụ thể tại Thuyết minh Báo cáo tài chính số VIII.6.2.

### 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

**3 - Thông tin về các bên liên quan:** Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức là Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

<b><u>Giao dịch với các bên liên quan</u></b>	<b><i>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</i></b>	<b><i>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</i></b>
<b>Mua hàng từ các bên liên quan</b>		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	<b>153.822.389.352</b>	<b>107.688.737.929</b>
Mua si nước sạch	145.893.133.267	104.500.716.506
Mua vật tư	3.928.067.000	1.097.457.000
Thuê tài sản	2.134.693.942	1.034.097.272
Lãi vay	1.866.495.143	1.056.467.151

<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<i>Tại 30/06/2015</i>	<i>Tại 01/01/2015</i>
<b>Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn</b>		
- Phải thu khách hàng (lắp đặt 125 trụ cứu hỏa)	150.179.749	156.063.820
- Phải thu khác	11.353.780	2.561.518.041
- Phải thu cổ phần hóa		399.247.150
- Phải trả người bán dài hạn (trả chậm mua thiết bị)	3.490.046.372	3.490.046.372
- Phải trả người bán (tiền nước)	28.531.663.423	30.581.174.955
- Phải trả ngắn hạn khác		1.087.279.817
- Phải trả dài hạn khác	46.320.831.462	48.029.109.321
- Các khoản vay	36.794.790.130	43.517.956.713

**4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":**

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

6 tháng đầu năm 2015, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Cấp nước</b>	<b>Lắp đặt đường ống + khác</b>	<b>Cộng</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	248.162.260.726	2.884.659.369	251.046.920.095
Giảm trừ doanh thu	31.648.800	4.545.455	36.194.255
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>248.130.611.926</b>	<b>2.880.113.914</b>	<b>251.010.725.840</b>
Giá vốn	145.893.133.267	1.730.856.218	147.623.989.485
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>102.237.478.659</b>	<b>1.149.257.696</b>	<b>103.386.736.355</b>
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	98,85%	1,15%	100%
- Lợi nhuận gộp	98,89%	1,11%	100%

**5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):**

ĐVT: Đồng Việt Nam

**a- Doanh thu:**



Nội dung	6 tháng ĐN 2015	6 tháng ĐN 2014	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
	(1)	(2)	(3)=(1) - (2)	(4)=(3)/(2)
Sản lượng bán	27.567.778	24.683.417	2.884.360	11,69%
Sản lượng bán (Chuẩn Thu 2)	27.527.076	24.631.407	2.895.669	11,76%
Sản lượng súc xà, xe bồn	40.702	52.010	(11.309)	-21,74%
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>251.010.725.840</b>	<b>225.592.083.210</b>	<b>25.418.642.630</b>	<b>11,27%</b>
+ Nước	248.130.611.926	222.048.262.727	26.082.349.199	11,75%
+ Gắn ĐHN và DV khác	2.880.113.914	3.543.820.483	(663.706.569)	-18,73%

Thuyết minh:

- Doanh thu thuần tăng 25,4 tỷ đồng (+ 11,27%) so với cùng kỳ năm trước:
- + Doanh thu nước sạch tăng 26,08 tỷ đồng (+ 11,75%) do sản lượng tiêu thụ tăng 11,76% so với cùng kỳ năm trước.
- + Doanh thu gắn ĐHN giảm 663,7 triệu đồng (-18,73%).

#### b- Giá vốn hàng bán:

Nội dung	6 tháng ĐN 2015	6 tháng ĐN 2014	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Sản lượng mua qua Đồng hồ tổng	35.745.680	31.815.920	3.929.760	12,35%
Giá vốn hàng bán				
Nước	145.893.133.267	129.854.130.982	16.039.002.285	12,35%
ĐHN + DV khác	1.730.856.218	1.435.411.599	295.444.619	20,58%
<b>Cộng</b>	<b>147.623.989.485</b>	<b>131.289.542.581</b>	<b>16.334.446.904</b>	<b>12,44%</b>

Thuyết minh:

- Giá vốn hàng bán tăng 16,33 tỷ đồng (+ 12,44%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:
- + Giá vốn mua si nước sạch tăng 16,04 tỷ đồng (+ 12,35%) so với cùng kỳ năm trước: do sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng tăng 12,35%.
- + Giá vốn gắn ĐHN đóng tiền và dịch vụ khác tăng 295,44 triệu đồng.

#### c- Chi phí bán hàng:

Nội dung	6 tháng ĐN 2015	6 tháng ĐN 2014	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Chi phí khấu hao	18.775.595.942	19.316.397.509	(540.801.567)	-2,80%
Chi phí thay ĐHN	1.242.523.557	843.402.680	399.120.877	47,32%
Chi phí gắn ĐHN MP	17.786.289.697	6.374.283.514	11.412.006.183	179,03%
Chi phí nhân viên	19.936.949.368	18.067.672.671	1.869.276.697	10,35%
Chi phí SCOM	17.400.176.812	20.233.939.107	(2.833.762.295)	-14,00%
Chi phí sửa bể	1.871.888.389	1.386.991.892	484.896.497	34,96%
Chi phí thuê tài sản	2.134.693.942	2.068.194.543	66.499.399	3,22%
Chi phí bán hàng khác	37.786.957	4.061.865	33.725.092	830,29%
<b>Cộng</b>	<b>79.185.904.664</b>	<b>68.294.943.781</b>	<b>10.890.960.883</b>	<b>15,95%</b>

*Thuyết minh:*

- **Chi phí bán hàng tăng 10,89 tỷ đồng (+15,95) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:**

+ Chi phí gắn ĐHN miễn phí tăng 11,41 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, do số lượng gắn ĐHN miễn phí tăng 101,5% (tương đương tăng 4.237 cái ĐHN) so với cùng kỳ năm trước (6 tháng đầu năm 2015: 8.413 cái, 6 tháng đầu năm 2014: 4.176 cái), số lượng ĐHN tăng cao do Công ty khẩn trương thực hiện công tác phủ kín mạng lưới cấp nước theo Nghị quyết số 28 của Hội đồng Nhân Dân Thành Phố.

+ Chi phí thay đồng hồ nước tăng 399,1 triệu đồng (+47,32%).

+ Chi phí nhân viên bán hàng tăng 1,87 tỷ đồng (+10,35%).

+ Chi phí sửa chữa ống mục giảm 2,83 tỷ đồng. Trong kỳ, Công ty trích trước chi phí sửa chữa ống mục theo kế hoạch năm 2015.

+ Chi phí sửa bể tăng 484,9 triệu đồng (+34,96%).

+ Chi phí thuê tài sản tăng 66,5 triệu đồng, do trong năm công ty có thuê bổ sung một số tài sản của Tổng công ty theo Hợp đồng số 1138 ngày 03/04/2015.

**d- Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

<b>Nội dung</b>	<b>6 tháng ĐN 2015</b>	<b>6 tháng ĐN Năm 2014</b>	<b>Giá trị tăng/giảm</b>	<b>Tỷ lệ tăng/giảm</b>
	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
Chi phí nhân viên	8.730.500.131	8.053.398.886	677.101.245	8,41%
Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	379.545.336	373.067.218	6.478.118	1,74%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.175.237.962	1.497.628.140	(322.390.178)	-21,53%
Chi phí quản lý khác	5.064.302.030	4.370.373.276	693.928.754	15,88%
<b>Cộng</b>	<b>15.349.585.459</b>	<b>14.294.467.520</b>	<b>1.055.117.939</b>	<b>7,38%</b>

*Thuyết minh:*

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 1,06 tỷ đồng (+7,38%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:**

+ Chi phí nhân viên (gồm tiền lương, các khoản trích theo lương và tiền cơm trưa) tăng 677,1 triệu đồng.

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài giảm 322,39 triệu đồng.

+ Chi phí quản lý khác tăng 693,93 triệu đồng (bao gồm cả chi phúc lợi theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC).

**6 - Những thông tin khác:**

**6.1 Công cụ tài chính:**

**Các loại công cụ tài chính**



	Giá trị số sách	
	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.343.381.939	19.624.185.373
Đầu tư ngắn hạn	43.102.956.145	79.625.775.466
Đầu tư dài hạn	30.600.000.000	22.395.632.146
Phải thu khách hàng (*)	7.062.185.185	1.827.239.313
Các khoản phải thu khác	2.969.317.732	7.119.660.348
	<b>115.077.841.001</b>	<b>130.592.492.646</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	36.794.790.130	43.517.956.713
Phải trả người bán	41.339.819.488	46.412.893.383
Chi phí phải trả	18.033.434.272	165.000.000
Các khoản phải trả khác	90.424.863.698	96.846.754.882
	<b>186.592.907.588</b>	<b>186.942.604.978</b>

(\*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chi tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015).

Tại ngày 30/06/2015, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

## MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá cả thị trường, do:

- + Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua sỉ nước sạch từ Tổng Công ty.
- + Công ty không có rủi ro lãi suất do Công ty vay dài hạn từ Tổng công ty theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất cố định.
- + Các giao dịch mua bán của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt

động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Trên 1 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>Tại 30/06/2015</b>			
Phải trả người bán	37.849.773.116	3.490.046.372	41.339.819.488
Các khoản vay	6.479.648.983	30.315.141.147	30.794.790.130
Chi phí phải trả	18.033.434.272		18.033.434.272
Nợ tài chính khác	6.581.430.025	83.843.433.673	90.424.863.698
	<b>68.944.286.396</b>	<b>117.648.621.192</b>	<b>186.592.907.588</b>
<b>Tại 01/01/2015</b>			
Phải trả người bán	42.922.847.011	3.490.046.372	46.412.893.383
Các khoản vay	13.202.815.566	30.315.141.147	43.517.956.713
Chi phí phải trả	165.000.000		165.000.000
Nợ tài chính khác	12.568.845.626	84.277.909.256	96.846.754.882
<b>Cộng</b>	<b>68.859.508.203</b>	<b>118.083.096.775</b>	<b>186.942.604.978</b>

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).



Do Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất Thuế TNDN được áp dụng là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động.

Theo thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, các ngành nghề hoạt động có liên quan đến hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp tạo thu nhập sau được áp dụng chính sách ưu đãi thuế như trên bao gồm: Thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước sạch, thu nhập từ hoạt động gắn đồng hồ nước. Năm 2015 là năm thứ 9 Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động SXKD chính, và 2% số thuế ưu đãi tính trên tài sản là hệ thống cấp nước tại thời điểm cổ phần hóa được đưa vào quỹ đầu tư phát triển.

Ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính thì hoạt động tạo thu nhập còn lại không được miễn thuế và nộp thuế với thuế suất 22% là doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập từ truy thu tiền nước, thu nhập từ nhượng bán vật tư ngành nước và thu nhập khác.

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Huyền Tuấn Anh